

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch
Ông Khổng Phan Đức	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2018)
Ông Vũ Anh Đức	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Ủy viên
Ông Lê Thế Mạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2018)
Bà Đặng Thị Việt Hà	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *W*



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Số: 520 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2016-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.418.210.078.425	1.734.816.822.264
I. Tài sản tài chính	110		2.106.329.334.685	1.637.416.630.916
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	82.250.140.440	15.072.569.250
1.1. Tiền	111.1		72.250.140.440	10.072.569.250
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10.000.000.000	5.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	963.846.972.448	418.256.824.185
3. Các khoản cho vay	114	7	714.946.499.793	658.980.679.063
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	330.000.000.000	507.498.747.644
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.623.081.434)
6. Các khoản phải thu	117		16.396.804.588	34.803.860.502
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	-	33.350.000.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	16.396.804.588	1.453.860.502
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		14.899.982.670	-
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1.496.821.918	1.453.860.502
7. Trả trước cho người bán	118	9	228.026.637	124.325.461
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	3.449.778.767	7.286.672.386
9. Các khoản phải thu khác	122	8	21.480.150	16.033.859
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		311.880.743.740	97.400.191.348
1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		94.186.000	23.427.040
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.214.572.521	937.676.667
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		23.631.469	10.000.000
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	138	19	310.548.353.750	96.429.087.641
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		158.312.284.639	103.436.355.259
I. Tài sản cố định	220		76.020.224.938	46.443.962.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.605.256.182	7.985.004.234
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	31.561.260.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(28.636.590.888)	(23.576.256.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	50.414.968.756	38.458.958.311
- Nguyên giá	228		72.726.667.896	56.888.997.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22.311.699.140)	(18.430.039.445)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	13	-	27.833.900.000
III. Tài sản dài hạn khác	250		82.292.059.701	29.158.492.714
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.802.217.416	905.582.587
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	28	59.756.082.728	8.160.488.637
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	19.622.398.824	17.166.195.325
5. Lợi thế thương mại	256	10	907.432.733	2.722.298.165
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.576.522.363.064	1.838.253.177.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		1.261.655.340.382	667.379.742.694
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		986.785.039.680	658.020.931.256
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	620.006.600.000	509.536.400.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		620.006.600.000	509.536.400.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	18.961.075.523	3.855.926.278
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.318.552.776	21.081.522.031
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		976.750.000	741.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	1.736.924.361	9.395.345.030
6. Phải trả người lao động	323		15.336.913.771	9.542.814.091
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	12.596.179.360	1.351.220.024
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.138.099.841	633.836.138
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		94.140.000	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.155.966.893	1.191.780.857
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.294.048.392	4.186.473.392
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	332	19	311.169.788.763	96.503.863.415
II. Nợ phải trả dài hạn	340		274.870.300.702	9.358.811.438
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	20	200.000.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.746.577.516	957.884.493
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	68.123.723.186	8.400.926.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.314.867.022.682	1.170.873.434.829
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.314.867.022.682	1.170.873.434.829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.288.530.630	982.467.130.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	976.529.360.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	976.529.360.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.178.512.734	6.193.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.717.102.025	25.503.619.401
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		30.717.102.025	25.503.619.401
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	22	183.144.288.002	137.399.065.397
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		161.413.664.172	148.177.250.169
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		21.730.623.830	(10.778.184.772)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2.576.522.363.064	1.838.253.177.523

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	976.162.360.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		561.604.360.000	357.887.060.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		75.505.610.000	77.914.830.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	7.477.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		340.592.440.000	552.181.570.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		80.000	120.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Đồng Việt Nam (VND)				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18.961.590.472.000	19.738.138.040.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.348.960.592.000	15.834.656.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		505.295.970.000	1.013.021.440.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.145.455.740.000	862.665.050.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.937.634.440.000	1.735.148.950.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		24.243.730.000	292.646.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		489.193.870.000	575.149.540.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		489.155.870.000	575.111.540.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		34.257.850.000	285.236.370.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		23.310.000	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		493.248.020.000	9.398.340.000


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		278.973.839.789	621.637.437.582
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	30.1	228.834.561.933	269.965.025.660
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	30.1	45.111.837.546	346.572.024.999
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	30.1	1.577.595.927	1.294.189.134
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		1.544.834.724	1.225.929.959
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		32.761.203	68.259.175
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	30.2	3.449.844.383	3.806.197.789
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	30.3	275.523.995.406	617.831.239.793
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		275.068.266.481	617.396.082.251
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		455.728.925	435.157.542
8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	30.3	3.449.844.383	3.806.197.789


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		431.683.748.963	90.573.638.073
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	23.1	110.494.629.214	43.330.015.360
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	23.2	298.613.981.206	42.004.634.725
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	23.3	22.575.138.543	5.238.987.988
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23.3	81.850.367.803	59.356.979.663
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	23.3	45.972.083.967	36.299.015.210
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		56.969.090.713	40.572.565.926
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2.595.000.000	2.214.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		15.835.441.983	24.156.311.041
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		17.407.620.908	33.343.457.688
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		275.114.810	314.048.069
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+09+10+11)	20		652.588.469.147	286.830.015.670
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		292.512.526.205	38.289.509.046
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	23.1	25.675.985.198	165.083.880
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	23.2	257.977.970.454	36.179.361.751
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3	24	8.858.570.553	1.945.063.415
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		187.286.704	4.623.081.434
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.439.223.072	3.546.922.916
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		36.924.924.207	27.513.582.099
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		255.000.000	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		19.701.652.465	18.793.445.714
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		9.702.092.859	8.253.561.683
2.8. Chi phí khác	32		1.814.865.432	1.814.865.432
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32)	40		366.537.570.944	102.834.968.324

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		25		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.652.673.210	1.594.888.956
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		220.470	412.980
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50		1.652.893.680	1.595.301.936
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		26		
4.1. Chi phí lãi vay	52		55.990.775.893	12.775.046.881
Cộng chi phí tài chính (60=52+55)	60		55.990.775.893	12.775.046.881
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	27	50.454.230.281	39.877.386.662
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		181.258.785.709	132.937.915.739
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		588.049.383	703.493.485
7.2. Chi phí khác	72		-	24.817.297
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		588.049.383	678.676.188
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		181.846.835.092	133.616.591.927
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		141.210.824.340	127.791.318.953
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		40.636.010.752	5.825.272.974
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		31.408.451.865	23.762.104.784
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	28	23.281.249.715	23.521.666.476
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	28	8.127.202.150	240.438.308
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		150.438.383.227	109.854.487.143
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1.414	1.032
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	29	1.414	1.032

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(10.625.942.569)	(19.158.654.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	10.663.636	12.481.819
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(214.119.266.109)	(96.429.087.641)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.652.893.680	1.594.888.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(223.081.651.362)	(113.980.370.866)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	7.489.309.615.348	1.577.137.419.486
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.964.173.490.000)	(1.206.097.156.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	525.136.125.348	371.040.263.415
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	67.177.571.190	(241.832.689.655)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	15.072.569.250	256.905.258.905
- Tiền	101.1	10.072.569.250	136.905.258.905
- Các khoản tương đương tiền	101.2	5.000.000.000	120.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	82.250.140.440	15.072.569.250
- Tiền	103.1	72.250.140.440	10.072.569.250
- Các khoản tương đương tiền	103.2	10.000.000.000	5.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.988.632.530.083	26.653.580.358.309
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(52.854.863.993.728)	(30.570.116.562.195)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	10.529.944.978.274	4.369.719.334.069
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.020.759.016)	(10.606.157.681)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	5.186.966.990.489	3.000.488.175.796
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(5.187.323.343.895)	(2.999.800.334.267)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(342.663.597.793)	443.264.814.031
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	621.637.437.582	178.372.623.551
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	269.965.025.660	121.548.018.681
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	346.572.024.999	52.744.362.453
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	1.294.189.134	961.886.157
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.806.197.789	3.118.356.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	228.834.561.933	269.965.025.660
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	45.111.837.546	346.572.024.999
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.577.595.927	1.294.189.134
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.449.844.383	3.806.197.789

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.069.742.601.808	1.170.873.434.829	190.464.342.473	(89.333.509.452)	248.701.748.475	(104.708.160.622)	1.170.873.434.829	1.314.867.022.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	910.190.340.630	982.467.130.630	72.291.790.000	(15.000.000)	87.836.400.000	(15.000.000)	982.467.130.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		904.237.570.000	976.529.360.000	72.291.790.000	-	87.836.400.000	-	976.529.360.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		6.208.512.734	6.193.512.734	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	6.193.512.734	6.178.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ	21	(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665	-	5.213.482.624	-	25.503.619.401	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21	21.344.586.736	25.503.619.401	4.159.032.665	-	5.213.482.624	-	25.503.619.401	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21	116.863.087.706	137.399.065.397	109.854.487.143	(89.318.509.452)	150.438.383.227	(104.693.160.622)	137.399.065.397	183.144.288.002
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		133.226.107.144	148.177.250.169	104.269.652.477	(89.318.509.452)	117.929.574.625	(104.693.160.622)	148.177.250.169	161.413.664.172
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(16.363.019.438)	(10.778.184.772)	5.584.834.666	-	32.508.808.602	-	(10.778.184.772)	21.730.623.830
		1.069.742.601.808	1.170.873.434.829	190.464.342.473	(89.333.509.452)	248.701.748.475	(104.708.160.622)	1.170.873.434.829	1.314.867.022.682

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.064.365.760.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 6 năm 2017. Ngày 20 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 6 năm 2017).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 163 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chế độ kế toán áp dụng (Tiếp theo)

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 23/2018/TT-BTC ("Thông tư 23") hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành. Thông tư 23 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018. Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 23 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán chưa niêm yết sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ với số tiền 129.793.363.206 VND vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu (Tiếp theo)

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	94.998.460	89.039.969
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72.057.677.523	9.918.983.151
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	97.464.457	64.546.130
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	5.000.000.000
	<u>82.250.140.440</u>	<u>15.072.569.250</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	185.217.556	12.949.556.950.713
Cổ phiếu	76.735.330	1.199.535.838.900
Trái phiếu	108.482.226	11.750.021.111.813
Của nhà đầu tư	1.589.980.980	36.033.487.671.500
Cổ phiếu	1.587.283.990	35.798.636.647.400
Trái phiếu	2.624.500	233.774.164.000
Chứng khoán khác	72.490	1.076.860.100

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	526.015.499.722	440.200.153.027	277.080.449.441	266.863.548.280
Cổ phiếu chưa niêm yết	242.130.243.970	350.481.141.753	159.276.834.408	151.393.275.905
Trái phiếu chưa niêm yết	173.165.677.668	không áp dụng		
Tổng cộng	941.311.421.360	436.357.283.849	436.357.283.849	418.256.824.185
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	không áp dụng	73.496.787.642	không áp dụng
Trái phiếu niêm yết	-	không áp dụng	4.001.960.002	không áp dụng
Trái phiếu chưa niêm yết	330.000.000.000	không áp dụng	430.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	330.000.000.000	507.498.747.644	507.498.747.644	507.498.747.644
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay hoạt động margin	714.946.499.793	không áp dụng	658.980.679.063	không áp dụng
Tổng cộng	714.946.499.793	658.980.679.063	658.980.679.063	658.980.679.063

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng giá trị tài sản tài chính cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với giá trị là 460.301.070.848 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 15 - Vay ngắn hạn).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm nay	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
1 Cổ phiếu	768.145.743.692	790.681.294.780	298.613.981.206	(257.977.970.454)
2 Trái phiếu	173.165.677.668	không áp dụng		
II Các khoản cho vay và phải thu	714.946.499.793	không áp dụng		
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	330.000.000.000	không áp dụng		
Tổng cộng	1.986.257.921.153		298.613.981.206	(257.977.970.454)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Năm trước

STT Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
1 Cổ phiếu	436.357.283.849	418.256.824.185	42.004.634.725	(36.179.361.751)
II Các khoản cho vay và phải thu	658.980.679.063	không áp dụng	-	-
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	507.498.747.644	không áp dụng	-	-
Tổng cộng	1.602.836.710.556		42.004.634.725	(36.179.361.751)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	(4.810.368.138)	(4.623.081.434)
	(4.810.368.138)	(4.623.081.434)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư (*)	-	33.350.000.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16.396.804.588	1.453.860.502
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i>	-	7.210.959
<i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i>	1.489.972.603	1.444.566.210
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động margin</i>	14.567.181.670	-
<i>Dự thu cổ tức</i>	332.801.000	-
<i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	6.849.315	2.083.333
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.449.778.767	7.286.672.386
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	58.080.446	603.372.209
<i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	641.500.000	5.365.701.457
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	2.392.915.534	998.399.429
<i>Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá</i>	150.022.899	48.828.366
<i>Phải thu dịch vụ khác</i>	207.259.888	270.370.925
4. Phải thu khác	21.480.150	16.033.859
	19.868.063.505	42.106.566.747
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i>	19.868.063.505	42.106.566.747

(*) Đây là khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018 (ngày T+2), Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	228.026.637	124.325.461
	228.026.637	124.325.461

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.214.572.521	937.676.667
	1.214.572.521	937.676.667
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thể kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	907.432.733	2.722.298.165
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.802.217.416	905.582.587
Tổng cộng	2.709.650.149	3.627.880.752

(*) Giá trị lợi thể kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số đầu năm	2.722.298.165	4.537.163.597
Trích trong năm	(1.814.865.432)	(1.814.865.432)
Số cuối năm	907.432.733	2.722.298.165

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	17.454.017.055	7.286.300.857	1.891.372.918	38.740.000	31.561.260.466
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	14.265.900.000	5.969.290.000	-	-	20.235.190.000
Mua sắm trong năm	-	1.385.393.273	-	1.311.242.456	-	2.696.635.729
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.087.619)	-	(183.151.506)	-	(251.239.125)
Số dư cuối năm	4.890.829.636	33.037.222.709	13.255.590.857	3.019.463.868	38.740.000	54.241.847.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.304.793.317	14.910.031.085	4.753.751.218	1.568.940.612	38.740.000	23.576.256.232
Khấu hao trong năm	733.624.440	3.381.695.418	944.934.552	251.319.371	-	5.311.573.781
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.087.619)	-	(183.151.506)	-	(251.239.125)
Số dư cuối năm	3.038.417.757	18.223.638.884	5.698.685.770	1.637.108.477	38.740.000	28.636.590.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	1.852.411.879	14.813.583.825	7.556.905.087	1.382.355.391	-	25.605.256.182
Tại ngày đầu năm	2.586.036.319	2.543.985.970	2.532.549.639	322.432.306	-	7.985.004.234

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.422.390.205 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 18.689.443.520 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng có giá trị định giá là 134.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	17.449.612.872	56.888.997.756
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	15.668.000.000	15.668.000.000
Mua sắm trong năm	-	169.670.140	169.670.140
Số dư cuối năm	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.403.460.783	16.026.578.662	18.430.039.445
Khấu hao trong năm	790.396.368	3.091.263.327	3.881.659.695
Số dư cuối năm	3.193.857.151	19.117.841.989	22.311.699.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	36.245.527.733	14.169.441.023	50.414.968.756
Tại ngày đầu năm	37.035.924.101	1.423.034.210	38.458.958.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.528.322.872 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng hệ thống quản lý và giao dịch chứa khoán	-	27.833.900.000
	-	27.833.900.000

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	8.809.768.267
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.182.783.935	5.201.986.947
	19.622.398.824	17.166.195.325

15. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	509.536.400.000	7.074.643.690.000	6.964.173.490.000	620.006.600.000
Tổng cộng	509.536.400.000	7.074.643.690.000	6.964.173.490.000	620.006.600.000

15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(i) Các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Ngày hợp đồng	Thời gian vay	Gốc vay tại ngày 31/12/2018	Mục đích vay
		VND	
28/11/2018	3 tháng	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động của Công ty
04/12/2018	2 tháng	15.000.000.000	
05/12/2018	2 tháng	107.417.500.000	
11/12/2018	2 tháng	20.000.000.000	
11/12/2018	3 tháng	92.522.500.000	
14/12/2018	2 tháng	20.000.000.000	
17/12/2018	2 tháng	25.000.000.000	
13/12/2018	2 tháng	75.000.000.000	
17/12/2018	2 tháng	65.845.000.000	
19/12/2018	2 tháng	94.155.000.000	
25/12/2018	1 tháng	85.066.600.000	
		620.006.600.000	

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính có giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 460.301.070.848 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	460.301.070.848	148.038.088.643
Trái phiếu	-	100.000.000.000
	460.301.070.848	248.038.088.643

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	548.378.566	906.012.442
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	1.020.208.239	1.082.815.640
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	17.392.488.718	1.867.098.196
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Công nghệ và Truyền hình FT183</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>	<i>2.156.484.039</i>	<i>-</i>
<i>Trung tâm dịch vụ Đô thị Bạc Liêu</i>	<i>11.697.330.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Lạc - Hóa dầu Bình Sơn</i>	<i>-</i>	<i>256.230.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận</i>	<i>-</i>	<i>377.200.000</i>
Khác	1.538.674.679	1.233.668.196
	18.961.075.523	3.855.926.278

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế GTGT phải nộp	199.833.385	999.318.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.852.958.891
Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác	1.537.090.976	1.543.067.168
	1.736.924.361	9.395.345.030

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	1.430.138.532	935.435.366
Lãi vay trái phiếu phát hành	10.767.123.283	-
Chi phí phải trả khác	398.917.545	415.784.658
	12.596.179.360	1.351.220.024

19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Repo trái phiếu Chính phủ (*)	310.548.353.750	96.429.087.641

(*) Bao gồm các khoản phải thu repo đối với trái phiếu Chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng.

Công nợ ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Repo trái phiếu Chính phủ (**)	311.169.788.763	96.503.863.415

(**) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với trái phiếu Chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Trái phiếu do Công ty phát hành dài hạn là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành đợt 1 trái phiếu dài hạn như sau: mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 200 tỷ VND, kỳ hạn 2 năm từ ngày 10 tháng 4 năm 2018, lãi suất cố định 7,5%/năm, trả lãi 1 năm/lần, trả gốc cuối kỳ. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	904.237.570.000	6.208.512.734	(255.742.104)	21.344.586.736	21.344.586.736	116.863.087.706	1.069.742.601.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.854.487.143	109.854.487.143
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	72.291.790.000	-	-	-	-	(72.291.790.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.159.032.665	4.159.032.665	(8.318.065.330)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.708.654.122)	(8.708.654.122)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư đầu năm nay	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	137.399.065.397	1.170.873.434.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	150.438.383.227	150.438.383.227
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	87.836.400.000	-	-	-	-	(87.836.400.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.213.482.624	5.213.482.624	(10.426.965.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.429.795.374)	(6.429.795.374)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.144.288.002	1.314.867.022.682

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 20 tháng 9 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 8.783.640 cổ phiếu với giá trị tương đương 87.836.400.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	106.436.576	1.064.365.760.000	97.652.936	976.529.360.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	97.652.936	976.529.360.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	97.616.236	976.162.360.000

22. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	131.814.230.731	116.863.087.706
Lãi đã thực hiện năm nay	117.929.574.625	104.269.652.477
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(5.213.482.624)	(4.159.032.665)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.213.482.624)	(4.159.032.665)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(6.429.795.374)	(8.708.654.122)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	(87.836.400.000)	(72.291.790.000)
Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm	145.050.644.734	131.814.230.731

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 với số tiền 16.363.019.438 VND đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối năm trước do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

23. THU NHẬP

23.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán năm nay	Lãi bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	22.539.300	413.282.505.200	314.185.976.601	99.096.528.599	20.822.803.350
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	684.200	10.209.560.000	8.339.483.800	1.870.076.200	18.720.340.669
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1.850	190.127.236.188	189.290.447.933	836.788.255	2.063.933.700
4	Trái phiếu niêm yết	19.051.113	2.109.731.760.932	2.109.417.670.881	314.090.051	4.250.000
5	Repo trái phiếu	-	-	-	8.377.146.109	1.718.687.641
					110.494.629.214	43.330.015.360

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán năm nay	Lỗ bán chứng khoán năm trước
1	Cổ phiếu niêm yết	5.093.460	84.991.524.100	110.663.109.298	25.671.585.198	9.136.080
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	151.947.800
3	Trái phiếu niêm yết	1.850.000	196.280.500.000	196.284.900.000	4.400.000	4.000.000
					25.675.985.198	165.083.880

23. THU NHẬP (Tiếp theo)

23.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2017	
				Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	941.311.421.360	790.681.294.780	22.535.551.088	298.613.981.206	(257.977.970.454)	(18.100.459.664)
1	Cổ phiếu niêm yết	526.015.499.722	440.200.153.027	(85.815.346.695)	142.697.321.028	(218.295.766.562)	(10.216.901.161)
	<i>Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền</i>	204.415	153.600	(50.815)	1.886.096.185	(1.886.147.000)	-
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà</i>	26.137	18.900	(7.237)	3.993.181.463	(3.993.188.700)	-
	<i>Công ty Cổ phần CMC</i>	110.032.361.110	76.381.415.700	(33.650.945.410)	20.953.589.550	(54.607.435.400)	2.900.440
	<i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai</i>	178.759.405.290	128.228.060.960	(50.531.344.330)	24.174.138.040	(59.814.202.310)	(14.891.280.060)
	<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	56.324.247.290	62.172.480.000	5.848.232.710	25.564.698.270	(10.607.620.560)	(9.108.845.000)
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư C.E.O</i>	37.293.940.079	45.704.371.200	8.410.431.121	19.077.473.600	(10.430.964.279)	(236.078.200)
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen</i>	178.680	84.630	(94.050)	11.652.024.190	(8.005.548.000)	(3.646.570.240)
	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam</i>	33.198.620	15.256.640	(17.941.980)	1.430.970.780	(848.523.690)	(600.389.070)
	<i>Công ty Cổ phần Kiên Hùng</i>	15.063.892.000	12.153.034.400	(2.910.857.600)	-	(9.253.984.600)	6.343.127.000
	<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát</i>	33.943.093.335	27.856.795.100	(6.086.298.235)	19.106.445.200	(37.184.642.090)	11.991.898.655
	<i>Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	27.879.969.980	29.591.212.000	1.711.242.020	2.239.576.490	(528.414.500)	80.030
	<i>Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP</i>	-	-	-	1.695.785.000	(1.695.785.000)	-
	<i>Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1</i>	34.921.711.496	29.074.974.400	(5.846.737.096)	496.779.700	(6.343.550.996)	34.200
	<i>Công ty Cổ phần Hà Đô</i>	10.132.118.156	11.481.634.500	1.349.516.344	4.841.922.900	(3.492.463.256)	56.700
	<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	21.486.703.794	17.374.471.050	(4.112.232.744)	1.672.496.500	(5.784.755.614)	26.370
	<i>Tổng Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)</i>	848.100	1.056.000	207.900	2.022.097.000	(2.021.889.100)	-
	Cổ phiếu khác	143.601.240	165.133.947	21.532.707	1.890.046.160	(1.796.651.467)	(71.861.986)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	242.130.243.970	350.481.141.753	108.350.897.783	155.916.660.178	(39.682.203.892)	(7.883.558.503)
	<i>Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP</i>	80.197.030.000	71.462.700.000	(8.734.330.000)	18.262.690.000	(10.322.390.000)	(16.674.630.000)
	<i>Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải</i>	71.907.707.642	201.701.070.848	129.793.363.206	129.793.363.206	-	-
	<i>Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	35.065.711.200	25.048.440.000	(10.017.271.200)	2.087.370.000	(16.912.161.200)	4.807.520.000
	<i>Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	14.922.150.000	14.021.190.000	(900.960.000)	2.533.950.000	(3.716.460.000)	281.550.000
	<i>Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</i>	35.700.000.000	33.450.000.000	(2.250.000.000)	2.100.000.000	(8.400.000.000)	4.050.000.000
	Cổ phiếu khác	4.337.645.128	4.797.740.905	460.095.777	1.139.286.972	(331.192.692)	(347.998.503)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	173.165.677.668	không áp dụng				

Đơn vị: VND

23. THU NHẬP (Tiếp theo)

23.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

STT Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch đánh giá	
			lại tại ngày 31/12/2018	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2017
II Các khoản cho vay và phải thu	714.946.499.793	không áp dụng				
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	330.000.000.000	không áp dụng				
1 Trái phiếu	330.000.000.000					
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>330.000.000.000</i>					
Tổng cộng	1.986.257.921.153		22.535.551.088	298.613.981.206	(257.977.970.454)	(18.100.459.664)

23. THU NHẬP (Tiếp theo)

23.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.575.138.543	5.238.987.988
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	22.148.423.343	2.106.099.099
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	426.715.200	3.132.888.889
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	81.850.367.803	59.356.979.663
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	45.972.083.967	36.299.015.210
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	9.349.555.200	12.472.449.000
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	368.789.041	376.000.000
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	36.253.739.726	23.450.566.210
	150.397.590.313	100.894.982.861

23.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

24. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	8.858.570.553	1.945.063.415
	8.858.570.553	1.945.063.415

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.652.673.210	1.594.888.956
Doanh thu khác về đầu tư	220.470	412.980
	1.652.893.680	1.595.301.936

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	44.643.652.607	12.775.046.881
Chi phí lãi vay trái phiếu dài hạn	11.347.123.286	-
	55.990.775.893	12.775.046.881

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	33.799.822.790	25.426.437.910
Chi phí văn phòng phẩm	701.832.980	598.014.956
Chi phí công cụ, dụng cụ	825.919.095	1.536.292.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.669.238.511	3.959.937.961
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.247.227.308	1.041.710.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.453.344.057	4.024.930.176
Chi phí khác	3.756.845.540	3.290.062.128
	50.454.230.281	39.877.386.662

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	181.846.835.092	133.616.591.927
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(330.258.642.667)	(56.981.360.039)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	264.818.056.153	40.973.100.482
Thu nhập chịu thuế	116.406.248.578	117.608.332.370
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.281.249.715	23.521.666.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.281.249.715	23.521.666.476

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(51.595.594.091)	(7.235.872.350)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thế chấp	-	(924.616.287)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	59.722.796.241	8.400.926.945
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	8.127.202.150	240.438.308

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Biến động thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	8.160.488.637	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	51.595.594.091	7.235.872.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thể chấp	-	924.616.287
Số dư cuối năm	59.756.082.728	8.160.488.637
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	8.400.926.945	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	59.722.796.241	8.400.926.945
Số dư cuối năm	68.123.723.186	8.400.926.945

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	150.438.383.227	109.854.487.143
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.414	1.032

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng thêm 8.783.640 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh hồi tố như sau:

	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	109.854.487.143	109.854.487.143
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	97.616.236	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.125	1.032

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	228.834.561.933	269.965.025.660
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	228.378.833.008	269.529.867.079
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	455.728.925	435.158.581
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	45.111.837.546	346.572.024.999
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.577.595.927	1.294.189.134
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.544.834.724	1.225.929.959
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	32.761.203	68.259.175
	275.523.995.406	617.831.239.793

30.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.449.844.383	3.806.197.789
	3.449.844.383	3.806.197.789

30.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	275.523.995.406	617.831.239.793
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	275.068.266.481	617.396.082.251
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	455.728.925	435.157.542
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.449.844.383	3.806.197.789
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.449.844.383	3.806.197.789
	278.973.839.789	621.637.437.582

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	1.753.829.454	1.648.162.659
Doanh thu từ phí tư vấn phát hành	3.115.530.000	-
Doanh thu khác	191.868.728	-
Chi phí thuê văn phòng	755.712.000	-
Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu	-	88.863.636
Doanh thu phí lưu ký	-	517.716.005
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	66.456.710.000	54.696.880.000
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	6.192.705.484	6.962.664.622
Phí chuyển tiền	29.678.398	28.403.192
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu chưa niêm yết	-	150.000.000
Phí lưu ký	79.619.831	-
Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu lưu ký	-	60.117.858
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	993.600.726	487.789.950
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Mua hàng	-	235.108.500
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được trả trong năm như sau:</i>		
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	6.436.033.860	4.790.690.958

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	71.053.610.633	9.462.795.377
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	276.800.082.365	618.917.773.700
Phải thu phí lưu ký	-	998.399.429
Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	17.648.445	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	603.372.209
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	48.891.445	393.052.095
Các khoản phải trả	797.922.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	7.420.012.866	591.529.258
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	88.140.111	-
Các khoản phải trả (lãi tiền gửi, phải trả khác)	4.223.746	-
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	760.506	-
Các khoản phải trả (lãi tiền gửi, phải trả khác)	2.242	-
Phải thu khác	3.831.705	-

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiêu	Môi giới chứng khoán	Đầu tư vào công cụ tài chính	Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành	Hoạt động lưu ký	Hoạt động đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	138.819.458.516	477.655.832.930	20.002.620.908	15.835.441.983	275.114.810	652.588.469.147
2. Doanh thu không phân bổ						2.240.943.063
3. Các chi phí trực tiếp	37.112.210.911	297.951.749.277	9.957.092.859	19.701.652.465	-	364.722.705.512
4. Khấu hao và chi phí phân bổ	11.118.749.263	38.257.860.227	1.602.110.604	1.268.340.266	22.035.330	52.269.095.690
5. Chi phí không phân bổ						55.990.775.893
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	90.588.498.342	141.446.223.426	8.443.417.445	(5.134.550.748)	253.079.480	181.846.835.115
Số cuối năm						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	19.680.479.270	2.331.047.579.039	641.500.000	2.542.938.433	207.259.888	2.354.119.756.630
2. Tài sản phân bổ	47.289.560.300	162.715.908.530	6.813.995.370	5.394.424.503	93.719.271	222.307.607.974
3. Tài sản không phân bổ						94.998.460
Tổng Tài sản	66.970.039.570	2.493.763.487.569	7.455.495.370	7.937.362.936	300.979.159	2.576.522.363.064
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	17.940.867.284	1.131.176.388.763	22.776.159.493	1.020.208.239	-	1.172.913.623.779
2. Nợ phải trả phân bổ	18.389.259.171	63.274.536.582	2.649.724.930	2.097.703.375	36.444.153	86.447.668.211
3. Nợ phải trả không phân bổ						2.294.048.392
Tổng Nợ phải trả	36.330.126.455	1.194.450.925.345	25.425.884.423	3.117.911.614	36.444.153	1.261.655.340.382

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.


Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.


Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty.


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019